

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 85/2021/DS-PT.

Ngày: 21/5/2021.

V/v: “*Tranh chấp chia tài
sản chung và chia di sản
thừa kế*”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Văn Luông

Các Thẩm phán:

Ông Dương Quốc Tuấn

Ông Nguyễn Hồ Tâm Tú

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền - Thư ký Tòa
án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang: Ông Nguyễn Văn Hòa -
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 19 và ngày 21 tháng 5 năm 2021 tại phòng xét xử Tòa án
nhân dân tỉnh Hậu Giang công khai xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số
22/2021/TLPT-DS ngày 04 tháng 02 năm 2021 về việc “*Tranh chấp chia tài
sản chung và chia di sản thừa kế*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 155/2020/DS-ST ngày 09 tháng 11 năm 2020
của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2021/QĐ-PT ngày 10 tháng 3
năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 45/2021/QĐ-PT ngày 05
tháng 4 năm 2021 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 14/2021/QĐPT-DS
ngày 22 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Ông Trần Xuân N, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Khu vực A, phường B, thành phố C, tỉnh Hậu Giang.

2. *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Khu vực D, phường E, thành phố C, tỉnh Hậu Giang.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Bà Trần Xuân T, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Khu vực A, phường B, thành phố C, tỉnh Hậu Giang.

4. *Người làm chứng:* Ông Võ Xuân D, sinh năm 1979; Địa chỉ: Ấp G, xã H, thành phố C, tỉnh Hậu Giang.

5. *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị Ngọc H là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Trong đơn khởi kiện gửi Tòa án nguyên đơn ông Trần Xuân N trình bày: Năm 2017 hộ gia đình ông N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 2396, diện tích 99m², tờ bản đồ số 20, đất tọa lạc tại đường Lương Định Của, khu vực D, phường E, thành phố C, tỉnh Hậu Giang. Giấy chứng nhận đứng tên chung của hộ gồm ông Trần Xuân T1 (chết), bà Nguyễn Thị Ngọc H và ông Trần Xuân N. Vào ngày 13/8/2018 ông Trần Xuân T1 và bà Nguyễn Thị Ngọc H đã ly hôn. Đến ngày 07/10/2018 ông Trần Xuân T1 chết. Nay ông N yêu cầu Tòa án tiến hành chia tài sản chung của hộ gia đình là thửa đất 2396, ông N yêu cầu được chia 1/3 quyền sử dụng đất của ông N trong khối tài sản chung và yêu cầu được hưởng thừa kế là 1/3 quyền sử dụng đất của ông T1. Đối với căn nhà trên đất do bà Trần Xuân T xây dựng, ông N yêu cầu được nhận đất và được sử dụng căn nhà, ông N sẽ hoàn trả giá trị 500.000.000 đồng cho bà Trần Xuân T và hoàn trả 1/3 giá trị quyền sử dụng đất nêu trên cho bà Nguyễn Thị Ngọc H.

Tại bản tự khai và quá trình Tòa án thu thập chứng cứ bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H trình bày: Bà H và ông Trần Xuân T1 kết hôn với nhau và có cùng nhau tạo dựng được khối tài sản là nhà và đất có diện tích 99m², thuộc thửa đất 2396. Phần tài sản tranh chấp là do bà H và chồng là ông Trần Xuân T1 tạo lập, nguyên đơn ông Trần Xuân N không có công sức đóng góp vào tài sản trên. Bà H không thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bà H yêu cầu được chia 1/2 quyền sử dụng đất và 1/2 giá trị căn nhà. Bà H yêu cầu được nhận hiện vật, bà yêu cầu được nhận nhà và đất, đồng ý hoàn trả giá trị cho ông N. Bà H không đồng ý với yêu cầu của bà Trần Xuân T, bà T không có đầu tư xây dựng căn nhà trên, bà H không đồng ý hoàn trả cho bà T 500.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H trình bày: Phần đất tranh chấp và căn nhà trên đất là tài sản chung của hộ gia đình, bà H yêu cầu chia quyền sử dụng đất và căn nhà trên đất ra làm 03 phần, bà H hưởng một phần. Bà H yêu cầu được sử dụng nhà và đất và sẽ hoàn trả 2/3 giá trị nhà và đất cho ông N. Bà H yêu cầu Tòa án công nhận công sức tu bổ, sửa chữa, gìn giữ và quản lý di sản với số tiền 100.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Xuân T trình bày: Bà T là em ruột ông Trần Xuân T1, vào cuối năm 2017 bà T có thuê người xây dựng căn nhà cấp 4 tại đường Lương Định Của, khu vực D, phường E, thành phố C, tỉnh Hậu Giang. Mục đích bà T xây dựng căn nhà trên là cho ông T1 sinh sống, số tiền xây dựng là 580.000.000 đồng. Hiện căn nhà do bà Nguyễn Thị Ngọc H đang quản lý sử dụng. Toàn bộ số tiền xây dựng căn nhà nêu trên là do bà T đầu tư xây dựng. Nay ông Trần Xuân N và bà Nguyễn Thị Ngọc H có tranh chấp, bà T đồng ý để bà H và ông N sử dụng căn nhà trên nhưng bà H và ông N phải hoàn trả lại cho bà T số tiền 500.000.000 đồng mà bà T đã xây dựng căn nhà.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 155/2020/DS-ST ngày 09 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Hậu Giang tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Xuân N.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Trần Xuân T.

Ông Trần Xuân N được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất số 2396, diện tích 99m², tờ bản đồ số 20, đất tọa lạc tại khu vực D, phường E, thành phố C, tỉnh Hậu Giang và căn nhà gắn liền với đất. Vị trí và kích thước cụ thể như sau:

Cạnh thứ nhất có số đo 5,50m giáp đường Lương Định Của; cạnh thứ hai có số đo 18m giáp thửa 2395; cạnh thứ ba có số đo 5,50m giáp hẻm kỹ thuật 2,00m; cạnh thứ tư có số đo 18m giáp thửa 2397.

Ông Trần Xuân N được quyền sở hữu căn nhà gắn liền với thửa đất nêu trên, căn nhà có diện tích xây dựng 105,6m², có kết cấu nhà ở độc lập, khung cột bê tông cốt thép, vách tường, máy tole, nền gạch Ceramic, trần Prima.

(Kèm theo bản án là mảnh trích đo địa chính số 67-2020 ngày 23/7/2020 của Công ty A chi nhánh Hậu Giang).

Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc H phải có trách nhiệm giao lại căn nhà nêu trên cho ông Trần Xuân N quản lý, sử dụng.

Ông Trần Xuân N có trách nhiệm hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc H số tiền 281.523.000 đồng (hai trăm tám mươi một triệu năm trăm hai mươi ba nghìn đồng).

Ông Trần Xuân N có trách nhiệm hoàn trả cho bà Trần Xuân T số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng).

“Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.”

Nguyên đơn có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm; Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, về lược đồ và định giá tài sản; quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của đương sự.

Ngày 23 tháng 11 năm 2020, bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Nội dung kháng cáo: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm; ổn định căn nhà đang tranh chấp cho bà trực tiếp quản lý và xem xét phần công sức đóng góp, gìn giữ tài sản của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng, quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng qui định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H, áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H kháng cáo trong thời hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H:

[2.1] *Nội dung vụ án:*

Nguyên đơn ông Trần Xuân N khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của hộ gia đình ông là thửa đất 2396, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng số CS06874, ngày 24/10/2017 thuộc quyền sử dụng chung của ông Trần Xuân T1, bà Nguyễn Thị Ngọc H và ông Trần Xuân N. Tuy nhiên, ông Trần Xuân T1 đã chết ngày 07/10/2018, phần tài sản của ông T1 trong khối tài sản chung là di sản thừa kế. Do đó, ông N yêu cầu được hưởng thừa kế là 1/3 quyền sử dụng đất của ông T1. Đối với căn nhà trên đất do bà Trần Xuân T xây dựng, ông N yêu cầu được sử dụng căn nhà, sẽ hoàn trả giá trị 500.000.000 đồng cho bà T và hoàn trả

1/3 giá trị quyền sử dụng đất nêu trên cho bà H. Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất và $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà, bà H yêu cầu được nhận nhà và đất, bà đồng ý hoàn trả giá trị cho ông N; bà H không đồng ý hoàn trả cho bà T 500.000.000 đồng do bà T không có đầu tư xây dựng căn nhà.

[2.2] Xác định người thừa kế:

Ông Trần Xuân T1 có vợ là bà Nguyễn Thị Ngọc H nhưng đã ly hôn theo bản án số 198/2018/HNGĐ-ST ngày 13/8/2018 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Hậu Giang; bản án đã có hiệu lực pháp luật cho nên bà H và ông T1 không còn là vợ chồng; đến ngày 07/10/2018 thì ông Trần Xuân T1 chết. Vì vậy, bà H không thuộc hàng thừa kế thứ nhất theo quy định của pháp luật. Ông Trần Xuân T1 có người con duy nhất là ông Trần Xuân N. Như vậy, theo Điều 651 Bộ luật Dân sự 2015 thì hàng thừa kế thứ nhất của ông T1 chỉ có ông Trần Xuân N.

[2.3] Thời hiệu khởi kiện thừa kế:

Theo quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015, thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản là 30 năm kể từ thời điểm mở thừa kế. Như vậy, thời điểm mở thừa kế từ khi ông Trần Xuân T1 chết năm 2018, năm 2020 nguyên đơn ông Trần Xuân N khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H chia tài sản chung của hộ gia đình và chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất và căn nhà là còn thời hiệu.

[2.4] Người quản lý di sản thừa kế:

Ông Trần Xuân T1 chết, không để lại di chúc và để lại di sản thừa kế là quyền sử dụng đất chưa chia. Người quản lý di sản thừa kế là bà Nguyễn Thị Ngọc H.

[2.5] Xác định di sản thừa kế:

Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình là thửa đất số 2396, loại đất ở đô thị, diện tích 99m², tờ bản đồ số 20, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 200876, CK 200877, CK 200878, sổ vào sổ cấp GCN: CS06874 ngày 24/10/2017 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Hậu Giang cấp cho ông Trần Xuân T1, bà Nguyễn Thị Ngọc H và ông Trần Xuân N, đất tọa lạc tại đường Lương Định Của, khu vực D, phường E, thành phố C, tỉnh Hậu Giang và căn nhà cấp 4 gắn liền với đất. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông N và bà H đều xác định phần đất tranh chấp là tài sản chung của ông T1, bà H và ông N. Như vậy, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng số CS06874, ngày 24/10/2017 thì thửa đất số 2396 nêu trên thuộc quyền sử

dụng chung của ông Trần Xuân T1, bà Nguyễn Thị Ngọc H và ông Trần Xuân N và mỗi người có phần quyền sử dụng đất bằng nhau là 1/3. Ông T1 đã chết, không để lại di chúc nên 1/3 phần quyền sử dụng đất của ông T1 là di sản thừa kế và sẽ được chia thừa kế theo pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất là ông N được quy định tại các điều 649, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.6] Trên phần đất tranh chấp có căn nhà cấp 4 gắn liền với thửa đất, căn nhà có diện tích xây dựng 105,6m², có kết cấu nhà ở độc lập, khung cột bê tông cốt thép, vách tường, máy tole, nền gạch Ceramic, trần Prima.

Các đương sự đều thống nhất căn nhà được xây dựng vào tháng 12/2017 đến tháng 02/2018 thì ông T1, bà H, ông N vào ở tại căn nhà này. Bà Trần Xuân T thì cho rằng căn nhà là do bà T đầu tư xây dựng tháng 12/2017 đến tháng 02/2018 với số tiền 580.000.000 đồng, mục đích bà T xây nhà là để cho anh ruột bà là ông Trần Xuân T1 có chỗ ở. Nay ông T1 đã chết, bà H và ông N ai sử dụng căn nhà trên thì phải trả lại bà T số tiền 500.000.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Ngọc H là người đang trực tiếp quản lý căn nhà này, bà H xác nhận ông D là người đã xây dựng nhà cho bà H nhưng bà H không có trực tiếp ký hợp đồng xây dựng và đưa tiền cho ông D mà bà H đã đưa tiền cho bà T để bà T trả tiền cho ông D nên căn nhà là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, bà H yêu cầu chia căn nhà là không có căn cứ. Bởi lẽ, căn cứ theo Hợp đồng thi công xây dựng ngày 10/12/2017 (Bút lục số 07, 08, 09) thể hiện bà T (bên giao thầu) bàn giao mặt bằng để ông Võ Xuân D (bên nhận thầu) thực hiện xây dựng nhà với số tiền là 580.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Võ Xuân D thuộc Công ty TNHH Kiểm định xây dựng 639 thừa nhận ông D có ký hợp đồng xây dựng với bà T là căn nhà đang tranh chấp hiện nay với số tiền 580.000.000 đồng, trong suốt quá trình xây dựng căn nhà ông chỉ liên hệ, trao đổi với bà T, không có thỏa thuận hay nhận tiền xây dựng nhà với bà H; ông D đã nhận đủ tiền từ bà T, trong đó ông nhận tiền nhiều lần, gồm nhận trực tiếp tiền mặt và qua chuyển khoản. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T cung cấp 01 Hóa đơn giá trị gia tăng kiêm lệnh chuyển tiền, giấy nộp tiền ngày 24/01/2018 của ngân hàng Sacombank thể hiện người nộp Trần Thị Xuân L (chị ruột bà Trần Xuân T), người thụ hưởng Võ Xuân D, với số tiền 174.000.000 đồng, với nội dung chuyển tiền là "*T/toán tiền xây dựng nhà đợt 2*" và 01 giấy nộp tiền ngày 02/04/2018 của ngân hàng Quốc Tế (VIB), người nộp tiền là Trần Thị Xuân L, nộp vào tài khoản của ông Võ Xuân D số tiền 58.031.900 đồng, với nội dung "*thanh toán tiền xây dựng nhà đợt cuối*". Tại bản tự khai của bà Trần

Thị Xuân L ngày 17/5/2021, bà L thừa nhận có cho bà T mượn tiền để trả tiền xây dựng nhà, bà có chuyển tiền cho ông D, hiện bà T đã trả tiền cho bà xong nên bà không yêu cầu gì trong vụ án này. Như vậy, đối chiếu lời khai của ông N, bà T, bà L và ông D là phù hợp với tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Bà H cho rằng tiền xây dựng căn nhà là của ông T1 và bà, nhưng lời trình bày này của bà H không được ông N, bà T, ông D thừa nhận và bà H cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh số tiền đưa vào đầu tư xây dựng nhà là của bà. Như vậy, việc bà H cho rằng căn nhà là tài sản chung của vợ chồng bà và yêu cầu chia đôi căn nhà là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận. Từ phân tích trên, có căn cứ để xác định căn nhà xây dựng trên phần đất tranh chấp là do bà T đầu tư xây dựng, do đó xét thấy yêu cầu độc lập của bà T là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.7] Phân chia tài sản chung và phân chia di sản:

Theo Mảnh trích đo địa chính số 67-2020 ngày 23/7/2020 của Công ty A - Chi nhánh Hậu Giang thì phần đất tranh chấp có diện tích 99m². Theo Chứng thư Thẩm định giá số 164/BDS ngày 14/9/2020 của Công ty cổ phần thẩm định giá B thì phần đất tranh chấp có giá trị 844.569.000 đồng, căn nhà trên đất có giá trị 353.033.472 đồng.

Ông N và bà H đều có nguyện vọng được sử dụng toàn bộ quyền sử dụng đất và căn nhà trên đất. Tuy nhiên, phần đất tranh chấp diện tích chỉ có 99m², trên phần đất còn có căn nhà cấp bốn được xây dựng năm 2018, do đó nếu tiến hành chia bằng hiện vật, dù giao cho ông N hay bà H sử dụng một phần diện tích đất cũng sẽ làm ảnh hưởng đến giá trị sử dụng, không bảo đảm về hình thể diện tích đất được giao, gây khó khăn trong quá trình bảo quản, sử dụng hiệu quả thửa đất. Cụ thể, nếu giao đất cho bà H thì phải phá dỡ toàn bộ căn nhà trên đất, bởi vì căn nhà trên đất thuộc quyền sở hữu của bà T. Mặt khác, bà H chỉ được chia 1/3 quyền sử dụng đất, ông N được chia 2/3 quyền sử dụng đất, ông N cũng có nguyện vọng giữ lại căn nhà để thờ cúng ông T1 nên Tòa án cấp sơ thẩm giao cho ông N được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất 99m² và căn nhà trên đất, đồng thời buộc ông N phải có trách nhiệm hoàn trả cho bà H 1/3 giá trị quyền sử dụng đất là phù hợp. Ông N đồng ý hoàn trả giá trị xây dựng căn nhà cho bà T với số tiền 500.000.000 đồng, đây là sự tự nguyện của các đương sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ nhận định trên, việc chia tài sản chung và chia di sản được phân chia theo giá trị.

Xác định khối tài sản riêng của ông Trần Xuân T1 tại thửa đất số 2396 là 1/3 quyền sử dụng đất và có giá trị là 281.523.000 đồng.

Xác định khối tài sản riêng của ông Trần Xuân N tại thửa đất 2396 là 1/3 quyền sử dụng đất và có giá trị là 281.523.000 đồng.

Xác định khối tài sản riêng của bà Nguyễn Thị Ngọc H tại thửa đất 2396 là 1/3 quyền sử dụng đất và có giá trị là 281.523.000 đồng.

Di sản thừa kế của ông Trần Xuân T1 để lại là 1/3 giá trị quyền sử dụng đất tại thửa đất số 2396 và có giá trị là 281.523.000 đồng. Ông Trần Xuân N là hàng thừa kế thứ nhất của ông T1 nên được nhận di sản thừa kế của ông T1. Như vậy, ông N nhận được 2/3 quyền sử dụng đất tương ứng với số tiền 563.046.000 đồng.

[2.8] Công sức quản lý, gìn giữ tài sản:

Ông Trần Xuân T1 và bà Nguyễn Thị Ngọc H chung sống với nhau từ năm 1981. Đến năm 2018 ông T1 chết thì bà H tiếp tục quản lý, gìn giữ phần đất và căn nhà cho đến ngày hôm nay. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H cho rằng bà đã có công giữ gìn tài sản, bà H yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét tính công sức đóng góp, giữ gìn cho bà. Hội đồng xét xử nhận thấy, căn nhà được xây dựng vào tháng 12/2017 ông T1, bà H, ông N vào ở tại căn nhà này, đến tháng 8/2018 bà H và ông T1 ly hôn, căn nhà do một mình bà H quản lý sử dụng. Mặc dù bà H có công quản lý di sản của ông T1 nhưng bà H cũng đã được hưởng lợi từ việc sử dụng căn nhà. Mặt khác, như đã nhận định ở phần trên thì căn nhà là tài sản của bà T, không phải là di sản thừa kế của ông T1, di sản thừa kế của ông T1 chỉ có 1/3 giá trị quyền sử dụng đất nên việc bà H quản lý, sử dụng căn nhà cũng đã được hưởng lợi từ việc sử dụng căn nhà của bà T, sử dụng đất của ông T1 nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét đến công sức quản lý, gìn giữ di sản của bà H là có cơ sở. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy kháng cáo yêu cầu xem xét phần công sức đóng góp, gìn giữ tài sản của bà H là không có căn cứ nên không chấp nhận.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông N và bà T mỗi người đồng ý hỗ trợ chi phí chỗ ở trong thời gian 06 tháng cho bà Nguyễn Thị Ngọc H mỗi tháng 2.000.000 đồng với số tiền 12.000.000 đồng, tổng cộng là 24.000.000 đồng, xét thấy đây là sự tự nguyện của ông N, bà T và có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những lập luận và phân tích trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H; Xét thấy đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, bà Nguyễn Thị Ngọc H là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm nên được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, 148 và khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 611, 612, 613, 616, 649, 650, 651, 652, 660 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm 155/2020/DS-ST ngày 09 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Hậu Giang.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Xuân N.
2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Trần Xuân T.

Ông Trần Xuân N được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất số 2396, diện tích 99m², tờ bản đồ số 20, đất tọa lạc tại khu vực D, phường E, thành phố C, tỉnh Hậu Giang và căn nhà gắn liền với đất. Vị trí và kích thước cụ thể như sau:

Cạnh thứ nhất có số đo 5,50m giáp đường Lương Định Của; cạnh thứ hai có số đo 18m giáp thửa 2395; cạnh thứ ba có số đo 5,50m giáp hẻm kỹ thuật 2,00m; cạnh thứ tư có số đo 18m giáp thửa 2397.

Ông Trần Xuân N được quyền sở hữu căn nhà gắn liền với thửa đất nêu trên, căn nhà có diện tích xây dựng 105,6m², có kết cấu nhà ở độc lập, khung cột bê tông cốt thép, vách tường, máy tole, nền gạch Ceramic, trần Prima.

(Kèm theo bản án là mảnh trích đo địa chính số 67-2020 ngày 23/7/2020 của Công ty A- chi nhánh Hậu Giang).

3. Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc H phải có trách nhiệm giao lại căn nhà nêu trên cho ông Trần Xuân N quản lý, sử dụng. Bà H được lưu cư tại căn nhà thời hạn 03 (Ba) tháng, kể từ ngày tuyên án.

4. Ông Trần Xuân N có trách nhiệm hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc H số tiền 281.523.000 đồng (Hai trăm tám mươi một triệu năm trăm hai mươi ba nghìn đồng).

5. Ông Trần Xuân N có trách nhiệm hoàn trả cho bà Trần Xuân T số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Nguyên đơn có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà theo quy định.

6. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần Xuân N hỗ trợ chi phí chỗ ở cho bà Nguyễn Thị Ngọc H mỗi tháng 2.000.000đồng, thời gian 06 tháng với số tiền 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng).

7. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Xuân T hỗ trợ chi phí chỗ ở cho bà Nguyễn Thị Ngọc H mỗi tháng 2.000.000đồng, thời gian 06 tháng với số tiền 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng).

8. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Xuân N phải chịu là 43.891.000đồng (Bốn mươi ba triệu tám trăm chín mươi một nghìn đồng), được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) theo biên lai thu số 0003114 ngày 27 tháng 5 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C. Ông N phải nộp thêm số tiền 33.891.000 đồng (Ba mươi ba triệu tám trăm chín mươi một nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị Ngọc H được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trần Xuân T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng) theo biên lai thu số 0003221 ngày 18 tháng 8 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Hậu Giang.

9. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, vẽ lược đồ và định giá tài sản:

Nguyên đơn ông Trần Xuân N phải chịu 5.366.753đồng (Năm triệu ba trăm sáu mươi sáu nghìn bảy trăm năm mươi ba đồng). Ông N đã nộp xong,

không phải nộp thêm.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H phải chịu 2.683.247 đồng (Hai triệu sáu trăm tám mươi ba nghìn hai trăm bốn mươi bảy đồng) để hoàn trả lại cho ông Trần Xuân N.

10. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Ngọc H được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.

11. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 21 tháng 5 năm 2021.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND TP. C;
- CC THADS TP. C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Văn Luông